

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2022/DS-ST

Ngày: 25/8/2022

“V/v Tranh chấp Hợp đồng góp
hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Kiên.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Ông Đặng Văn Tâm;
 2. Ông Lê Đức Thụy.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Bá Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 163/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp hụi”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 381/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 373/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1959; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 26/5/2022); có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt (do có ý kiến đề nghị vắng mặt tại văn bản ghi nhận lời khai ngày 02/6/2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, người đại diện theo ủy quyền trình bày, bà B có tham gia 02 dây hội với 02 chân; dây hội thứ nhất là dây hội khui ngày 10/11/2019 (âm lịch), châu được 18 kỳ; dây hội thứ hai khui ngày 20/3/2020 (âm lịch), châu được 14 lần.

Quá trình giải quyết vụ án, bà B, người đại diện theo ủy quyền xác định lại nội dung yêu cầu, tại đơn khởi kiện bà B yêu cầu bà Đ ông T phải liên đới thanh toán số tiền là 14.500.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đ có trả dần và hai bên có thống nhất lại số tiền nợ hội, nên xác định yêu cầu bà Đ, ông T phải thanh toán cho bà B số tiền là 9.410.000 đồng, bà B rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 5.090.000 đồng. Tổng cộng số tiền mà bà B yêu cầu bà Đ và ông T trả cho bà B là 9.410.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Bà Nguyễn Thị Đ là bị đơn trình bày: Bà B có tham gia chơi hội gồm 02 dây như lời trình bày của bà B do tôi làm chủ Hội. Ngày 28/3/2021 tôi bẻ hội. Tổng số tiền mà tôi nợ bà B là 11.360.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án thì bà Đ đã có trả dần tiền nợ hội cho bà B. Nên nay, bà còn nợ lại bà B số tiền 9.410.000 đồng. Tôi đồng ý trả số tiền này cho bà B.

Tôi và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng, đối với tất cả các dây hội do các hội viên đang khởi kiện tại Tòa khi chơi hội ông T biết, có T tôi những lần nhận tiền hội, tôi và ông T có đăng ký kết hôn, số tiền hội chơi có dùng vào phục vụ mục đích chung của gia đình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên không ghi nhận được ý kiến tại các phiên hòa giải. Tuy nhiên, tại biên bản ghi nhận lời khai, do cán bộ Tòa án thực hiện ghi nhận ý kiến của ông T; ông T đã trình bày: ông và bà Nguyễn Thị Đ là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật từ năm 1983 đến nay, ông có nhận và biết được Tòa án mời làm việc do các nguyên đơn với tư cách là hội viên khởi kiện vợ ông bà Đ là chủ hội, do sau khi thực hiện khui hội không thực hiện trả tiền hội cho các hội viên; ông có biết bà Đ là chủ hội nhưng không biết việc ai là hội viên, cũng như bà Đ khi thu tiền hội, trả tiền hội cho ai ông hoàn toàn không nắm được, cũng như không thực hiện thu hội của các hội viên thay bà Đ. Bà Đ khi thu tiền hội, có tiền lời bao nhiêu ông không biết, bà Đ là vợ ông, là chủ hội từ khoảng hơn 10 năm nay, việc bà Đ bẻ hội ông biết, do bà Đ có báo cho ông, ông không đồng ý liên đới với bà Đ do ông không biết các hội viên, không thu hội, không biết bà Đ dùng tiền hội vào mục đích gì; ngoài ra bà Đ còn bị rất nhiều người giựt hội, ông phải T phụ bà Đ trả thay, ông biết việc đưa ông tham gia tố tụng, nhưng đề nghị vắng mặt tại các phiên hòa giải, đối chất, lấy lời khai và tại phiên tòa.

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo ủy quyền của bà B trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình.

- Bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa, nhưng lời trình bày phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án.

- Ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa, nên không ghi nhận được ý kiến.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn Bà Nguyễn Thị B đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn bà Nguyễn Thị Đ đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Năm 2019, 2020, bà Nguyễn Thị B có tham gia 02 dây hụi tháng do bà Nguyễn Thị Đ làm chủ hụi. Đến tháng 4/2021 thì bà Đ tuyên bố vỡ hụi, cụ thể: dây hụi 500.000.000đồng/tháng, khai ngày 10/11/2019a1, bà B châu được 18 lần; dây hụi 500.000.000đồng/tháng, khai ngày 20/3/2020a1, bà B châu được 14 lần.

Tổng số tiền 02 dây hụi là 16.000.000đồng, bà Đ đã trả được 1.500.000đồng, nay bà B yêu cầu bà Đ, ông T liên đới trả số tiền 14.500.000đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Tuy nhiên, trong quá giải quyết vụ án, bà B đã rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Đ và ông T liên đới trả số tiền 9.410.000đồng, không tính lãi suất và không đồng ý việc bà Đ xin trả dần hàng tháng cho đến khi xong số tiền còn nợ. Do bà B rút lại một phần yêu cầu khởi kiện nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ đối với số tiền 5.090.000đồng.

Phía bà Đ thừa nhận còn nợ bà B số tiền 9.410.000đồng và xin trả dần mỗi cho đến khi trả xong. Việc bà làm chủ hụi ông T biết và có lúc thu tiền hụi giúp bà, bà chơi hụi để tạo thêm thu nhập và có sử dụng vào việc sinh hoạt gia đình.

Phía ông T xác nhận giữa ông và bà Đ là vợ chồng. Ông xác định có biết bà Đ là chủ hụi nhưng không rõ ai là hụi viên và không rõ việc thu hụi như thế nào. Việc bà Đ bẻ hụi, ông T có biết. Ông T có nhận được các văn bản tổng đạt của Tòa án. Ông T không đồng ý liên đới trả vì đây là nợ riêng bà Đ, ông không biết bà Đ thu tiền hụi ai, ai là hụi viên và số tiền hụi bà Đ sử dụng vào mục đích

gì ông T không biết. Ông T đề nghị vắng mặt tại các phiên họp, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử tại tòa án.

Xét thấy, căn cứ bà B khởi kiện là giấy hội ngày 10/01/2019a1 và 20/3/2020a1, đồng thời bà Đ cũng thừa nhận còn nợ bà Ân 9.410.000đồng nên bà B khởi kiện là có căn cứ. Đối với việc bà Đ xin trả dần hàng tháng, do bà B không đồng ý nên không có cơ sở xem xét, chấp nhận.

Đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T liên đới trả cho bà B số tiền 9.410.000đồng. Thấy rằng, trong thời gian bà Đ làm chủ hội, bà Đ và ông T thừa nhận là vợ chồng, chung sống cùng nhau. Mặc khác, bà Đ thừa nhận, việc bà chơi hội nhằm mục đích tạo thu nhập để phục vụ cuộc sống, sinh hoạt cho gia đình, ông T biết việc bà làm chủ hội và đôi khi ông T có thay bà Đ nhận tiền hội của hội viên đến đóng hội. Vì vậy, có căn cứ xác định rằng, đây là số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân theo Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình nên có căn cứ để chấp nhận.

Do đó, đề nghị: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 9.410.000đồng.

Đình chỉ xét xử đối với số tiền 5.090.000đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 18, 23 Nghị định 19 ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hội, họ, biên, phường, xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ thanh toán tiền hội, bà Đ là người bị kiện đang cư trú tại địa bàn huyện Chợ Mới, giữa các bên công nhận có chơi hội, nên Hội đồng xét xử thống nhất quan hệ tranh chấp để giải quyết vụ án là “tranh chấp về Hợp đồng góp hội” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Nguyễn Thị B, tham gia các dây hội, do bà Đ làm chủ hội, quá trình giải quyết vụ án tại biên bản hòa giải, biên bản ghi nhận lời khai, bà B và bà Đ đều thống nhất về dây hội, ngày khởi khai hội, số lần châu hội, số tiền đã châu hội, số tiền lời; thống nhất về số tiền tại các lần châu hội, tổng số tiền hội sống tại 02 dây hội: dây hội thứ nhất khai ngày 10/11/2019 (âm lịch), châu được 18 kỳ, bà B tham gia 02 chân hội; dây hội thứ hai khai ngày 20/3/2020 (âm lịch), châu được 14 lần; đến nay bà B yêu cầu bà Đ, ông T phải thanh toán như

nêu trên, nên sự thống nhất này của các đương sự là sự kiện không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, giữa bà B và bà Đ có quan hệ chơi hụi, theo đó bà Đ là chủ hụi, các đương sự đã đối chiếu thống nhất số tiền hụi, các dây hụi nên có cơ sở xác định đến nay số tiền hụi do bà Đ làm chủ, còn thiếu của bà B với số tiền cả bà B và bà Đ thống nhất là 9.410.000 đồng, nên Hội đồng xét xử thống nhất, việc bà B yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, lời trình bày của bà B phù hợp với lời trình bày của bà Đ, cũng như số tiền, số lần khởi khai hụi các đương sự đều thống nhất; theo đơn yêu cầu khởi kiện của bà B, yêu cầu bà Đ và ông T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền nợ hụi, thì thấy: việc ông T cho rằng, ông không có trách nhiệm liên đới với bà Đ, vì không biết bà Đ dùng tiền vào việc gì, nhưng ông lại biết việc bà Đ là chủ hụi hơn 10 năm nay, ông T cũng biết việc bà Đ vỡ hụi, cũng phụ bà Đ trong việc trả tiền hụi đối với người chơi hụi (Biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2022 đối với ông T), bà Đ cũng khẳng định việc làm chủ hụi, tiền lời hụi bà dùng chung vào mục đích sinh hoạt gia đình. Do đó, có cơ sở xác định ông T hoàn toàn biết việc bà Đ là chủ hụi, biết việc bà Đ là người T nhận tiền từ các hụi viên, nên ông cho rằng không có trách nhiệm liên đới là không có căn cứ, cả ông T và bà Đ đều thừa nhận là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, bà Đ và ông T cùng sống chung nhà, bà Đ có dùng tiền chơi hụi vào mục đích chung trong sinh hoạt gia đình theo như lời trình bày của bà Đ, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B về việc buộc bà Đ, ông T phải có trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình và thực hiện nghĩa vụ của hụi viên, người tham gia hụi theo quy định tại Nghị định số 19/2021/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ, bà Đ đề nghị thanh toán dần hàng tháng, nhưng bà B không đồng ý.

Do đó, bà Đ, ông T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà B số tiền hụi đến nay chưa thanh toán là: 9.410.000 đồng.

[2.2] Tại đơn khởi kiện, bà B yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Đ, ông T phải thanh toán số tiền là 14.500.000 đồng, nhưng quá trình giải quyết vụ án bà rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 5.090.000 đồng, việc bà B rút một phần yêu cầu khởi kiện hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, nên Hội đồng xét xử thống nhất đình chỉ xét xử theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự với số tiền 5.090.000 đồng.

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B được chấp nhận, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hơn nữa bà B có đơn xin miễn giảm án phí, có xác nhận của địa phương là người cao tuổi, nên thuộc trường hợp miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do vậy bà không phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí tương ứng với số tiền 9.410.000 đồng, nhưng do bà Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới thanh toán nợ, nên cả bà Đ, ông T phải liên đới chịu án phí theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4] Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo theo đúng quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 244, 271, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2020 về hội, họ, điều, phường của Chính phủ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị B đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T;

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả bà Nguyễn Thị B số tiền 9.410.000 đồng (*chín triệu, bốn trăm mười nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử với số tiền 5.090.000 đồng (*năm triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng*).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 470.500 đồng (*bốn trăm bảy mươi nghìn, năm trăm đồng*), bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ nộp án phí tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo:

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị B (do người đại diện theo ủy quyền) có mặt, có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

- Riêng bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Các đương sự (để thi hành) (2);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Kiên